

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2013

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT
	Toru Yamasaki	Thành viên
	Hiroshi Fujikawa	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Pang Tze Wei	Thành viên
Ban giám đốc	Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc
	Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc nhà máy
	Hidefumi Matsuo	Giám đốc /Giám đốc Hành chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc /Giám đốc tài chính
	Takaaki Suemitsu	Giám đốc /Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con


Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.




Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

ASSETS	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		256,434,086	267,847,456
Tiền	110	5	82,743,750	82,201,930
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	29,428,110	25,804,851
Phải thu khách hàng	131		15,846,463	14,959,024
Trả trước cho người bán	132		8,324,410	5,657,510
Phải thu khác	135		5,257,237	5,188,317
Hàng tồn kho	140	7	142,781,876	157,649,819
Hàng tồn kho	141		149,257,593	164,125,515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,475,717)	(6,475,696)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,480,350	2,190,856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		879,358	76,355
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,365,672
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	2,999
Tài sản ngắn hạn khác	158		600,992	745,830
Tài sản dài hạn (200=220+260)	200		376,876,869	384,797,320
Tài sản cố định	220		343,682,661	351,226,439
Tài sản cố định hữu hình	221	8	333,722,712	342,828,214
Nguyên giá	222		602,150,935	601,920,515
Khấu hao lũy kế	223		(268,428,223)	(259,092,301)
Tài sản cố định vô hình	227		8,299,812	-
Nguyên giá	228		8,369,565	-
Khấu hao lũy kế	229		(69,753)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1,660,137	8,398,225
Tài sản dài hạn khác	260		33,194,208	33,570,881
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	31,533,217	32,056,123
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		1,660,991	1,514,758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		633,310,955	652,644,776

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		602,167,617	715,066,230
Nợ ngắn hạn	310		459,956,428	468,962,998
Vay ngắn hạn	311	12	364,490,000	364,490,000
Phải trả người bán	312	13	54,199,934	67,219,267
Người mua trả tiền trước	313		12,565,907	6,552,905
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	14	2,271,168	2,521,875
Phải trả người lao động	315		7,710,609	9,446,623
Chi phí phải trả	316	15	17,393,025	17,526,866
Các khoản phải trả khác	319	16	1,325,785	1,205,462
Nợ dài hạn	330		142,211,189	246,103,232
Ký quỹ dài hạn	331		26,139	26,139
Vay và nợ dài hạn	334	17	135,382,000	239,388,971
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	335	11	3,480,734	3,360,619
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	18	3,322,316	3,327,503
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400		28,334,161	(61,806,299)
Vốn chủ sở hữu	410	19	28,334,161	(61,806,299)
Vốn cổ phần	411	20	381,443,888	381,443,888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	418	21	(32,535,252)	(32,535,252)
Lỗi lũy kế	420		(405,610,179)	(495,750,639)
LỢI ÍCH CŨ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,809,177	(615,155)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			633,310,955	652,644,776
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ				
US dollar			1,276,403.88	1,605,506.88
Euro			369.19	371.92

Ngày 15 tháng 05 năm 2013

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.		Q1-2013 VND'000	Q1-2012 VND'000	LK2013 VND'000	LK2012 VND'000
Tổng doanh thu	01	22	229,697,078	210,927,822	229,697,078	879,384,174
Các khoản giảm trừ	02	22	6,542,908	6,270,040	6,542,908	25,594,821
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	22	223,154,170	204,657,782	223,154,170	853,789,353
Giá vốn hàng bán	11	23	148,703,151	162,619,213	148,703,151	660,151,687
Lợi nhuận gộp	20		74,451,019	42,038,569	74,451,019	193,637,666
Doanh thu tài chính	21	24	309,962	272,639	309,962	1,125,795
Chi phí tài chính	22	25	2,187,461	2,105,565	2,187,461	9,967,948
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,187,461</i>	<i>1,999,759</i>	<i>2,187,461</i>	<i>7,902,206</i>
Chi phí bán hàng	24		75,664,812	36,655,468	75,664,812	215,089,569
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,400,426	7,259,162	9,400,426	31,506,661
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(12,491,718)	(3,708,988)	(12,491,718)	(61,800,717)
Thu nhập khác	31	26	107,729,289	2,590,045	107,729,289	26,364,707
Chi phí khác	32	27	1,544,584	2,833,566	1,544,584	61,773,265
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		106,184,705	(243,521)	106,184,705	(35,408,558)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		93,692,987	(3,952,509)	93,692,987	(97,209,275)
CP thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	4,148,958
CP thuế TNDN hoãn lại	52	28	120,136	-	120,136	43,268,046
Lãi (lỗ) sau thuế	60		93,572,851	(3,952,509)	93,572,851	(144,626,279)
Lãi cổ đông thiểu số	61		3,453,324	87,603	3,453,324	(1,107,945)
Lợi nhuận thuần	62		90,119,527	(4,040,111)	90,119,527	(143,518,334)
Lãi/lỗ trên cổ phiếu	36		3.09253	(0.13864)	3.09253	(4.92496)

Ngày 15 tháng 05 năm 2013

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt


Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		31/03/2013	31/12/2012
T. minh Mã số		VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	93,684,907	(97,209,275)
Điều chỉnh cho các khoản		-	
Khấu hao TSCĐ	02	9,405,675	45,004,476
Các khoản dự phòng	03	(5,166)	7,533,467
Chênh lệch tỷ giá	04	-	(50,216)
Thu nhập tài chính		(300,963)	(463,423)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	-	42,024,010
Chi phí lãi vay	06	2,187,461	7,902,206
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	104,971,914	4,741,245
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2,109,750)	(4,650,143)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	14,867,922	(26,701,996)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(9,703,060)	6,155,256
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(280,097)	(2,781,536)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,490,971)	(4,279,925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14	-	(1,922,299)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1,368,545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106,255,958	(30,807,943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2,008,130)	(12,005,573)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	300,963	463,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,707,167)	(11,542,150)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	83,312,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(104,006,971)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104,006,971)	83,312,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	541,820	40,961,907
Tiền đầu kỳ	60	82,201,930	41,214,467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61	-	25,556
Tiền cuối kỳ	70	82,743,750	82,201,930

Ngày 15 tháng 05 năm 2013

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Michio Nagabayashi
Chủ tịch Tổng giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đơn vị báo cáo.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm Công ty và công ty con - Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có nồng độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và chai nhựa PET; và sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn của Avafood, một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm và cho thuê nhà xưởng theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Tập đoàn có 1.353 nhân viên (31/12/2012: 1.351 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lãi thuần sau thuế trong kỳ của Tập đoàn là 93,573 triệu VND (2012: lỗ 144,626 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn còn vượt quá tài sản ngắn hạn là 203,522 triệu VND (31/12/2012: 201,116 triệu VND) nhưng tổng tài sản đã vượt qua tổng nợ phải trả là 31,143 triệu VND (31/12/2012: âm 62,421 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn duy trì đơn vị tiền tệ kế toán là đồng Việt Nam (“VND”) và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Trong năm 2013, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	15 – 30 năm
Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Phần mềm ERP	10 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45,5 năm.

(i) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành sửa chữa.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

■ Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

■ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh)
- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và phải trả khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp tài sản và nợ phải trả của bên bị mua trong việc hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh nước giải khát và trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Trong năm, Tập đoàn có sản xuất và kinh doanh bánh quy và một số sản phẩm khác có liên quan nhưng các hoạt động sản xuất và kinh doanh này không đủ điều kiện để được xem là một bộ phận riêng biệt.

5. Tiền	31/03/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	172,130	125,780
Tiền gửi ngân hàng	<u>82,571,620</u>	<u>82,076,150</u>
	<u>82,743,750</u>	<u>82,201,930</u>

6. Các khoản phải thu	31/03/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các khoản phải thu khác bao gồm:		
Phải thu từ hỗ trợ các hoạt động bán hàng bởi Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd. (*)	5,087,364	5,087,364
Phải thu khác	<u>169,873</u>	<u>100,953</u>
	<u>5,257,237</u>	<u>5,188,317</u>

(*) Khoản phải thu này là khoản hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng của Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd., một công ty liên quan, khoản phải thu này dự kiến sẽ nhận được trong năm 2013.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho	31/03/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Nguyên vật liệu	53,744,629	63,741,782
Công cụ, dụng cụ	9,817,939	8,727,411
Sản phẩm dở dang	9,858,155	4,413,016
Thành phẩm	<u>75,836,867</u>	<u>87,243,306</u>
	149,257,590	164,125,515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(6,475,714)</u>	<u>(6,475,696)</u>
	<u>142,781,876</u>	<u>157,649,819</u>

Số dư cuối năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng được lập trong năm.

8. Tài sản cố định					
(i) Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	115,827,236	470,647,484	10,130,302	5,315,493	601,920,515
Tăng trong năm		210,020		20,400	230,420
Kết chuyển từ XDCBDD					-
Xóa sổ					-
Số dư cuối năm	<u>115,827,236</u>	<u>470,857,504</u>	<u>10,130,302</u>	<u>5,335,893</u>	<u>602,150,935</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	20,061,342	230,120,344	6,291,077	2,619,538	259,092,301
Nguyên giá	982,861	7,872,835	257,347	222,879	9,335,922
Thanh lý					-
Số dư cuối năm	<u>21,044,203</u>	<u>237,993,179</u>	<u>6,548,424</u>	<u>2,842,417</u>	<u>268,428,223</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	95,765,894	240,527,140	3,839,225	2,695,955	342,828,214
Số dư cuối năm	<u>94,783,033</u>	<u>232,864,325</u>	<u>3,581,878</u>	<u>2,493,476</u>	<u>333,722,712</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 21.460 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 16.687 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là 18,701 triệu VND (31/12/2012: 19.352 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(ii) Tài sản cố định vô hình			
	Phần mềm ERP VND'000	Tổng cộng VND'000	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			-
Tăng trong năm	8.369,565		8,369,565
Kết chuyển từ XDCBDD	-		-
Xóa số			-
Số dư cuối năm	8.369,565	-	8,369,565
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm			-
Nguyên giá	69,753		69,753
Thanh lý			-
Số dư cuối năm	69,753	-	69,753
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8,299,812	-	8,299,812
9.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2013	31/12/2012
		VND'000	VND'000
Số đầu năm		8,398,225	29,335,779
Tăng trong kỳ		1,631,477	3,889,630
Chuyển sang tài sản cố định		(8,369,565)	(24,827,184)
Số cuối kỳ		<u>1,660,137</u>	<u>8,398,225</u>
10.	Chi phí trả trước dài hạn		
		Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000
Số đầu kỳ		28,371,171	3,684,952
Tăng trong kỳ		-	-
Chi phí trong kỳ		(182,328)	(340,578)
Số cuối kỳ		<u>28,188,843</u>	<u>3,344,374</u>
11.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại		
(i).	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận</i>	31/03/2013	31/12/2012
		VND'000	VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang		-	-
Nợ thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định		<u>(3,480,734)</u>	<u>(3,360,619)</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(ii). *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau.

	31/03/2013	31/03/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48,587,663	12,146,916	48,587,663	12,146,916
Lỗ tính thuế	159,044,316	39,761,049	159,044,316	39,761,049
	<u>207,631,979</u>	<u>51,907,965</u>	<u>207,631,979</u>	<u>51,907,965</u>

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2013	Đã quyết toán	59,111,509
2014	Đã quyết toán	19,228,472
2015	Chưa quyết toán	1,506,073
2016	Chưa quyết toán	59,582,993
2017	Chưa quyết toán	19,615,269
		<u>159,044,316</u>

Trong năm, thuế tạm tính của Tập đoàn cho năm 2007, 2008 và 2009 đã được Cơ quan Thuế xem xét và quyết toán. Dựa trên đánh giá mà Cơ quan Thuế đưa ra thì lỗ tính thuế của Tập đoàn trong năm trước phải được điều chỉnh giảm đi 239.522 triệu VND. Hàng năm, Tập đoàn đều đánh giá các biến động có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động dự kiến và lợi nhuận tính thuế dự kiến từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời ngoại trừ lỗ tính thuế được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

12. Vay ngắn hạn	31/03/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holding Company Limited	<u>364,490,000</u>	<u>364,490,000</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/03/2013	31/12/2012
	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	VND'000	VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	145,796,000	145,796,000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 0,8%/năm	52,070,000	52,070,000
Khoản vay 3	USD	LIBOR + 0,8%/năm	62,484,000	62,484,000
Khoản vay 4	USD	LIBOR + 0,8%/năm	-	-
Khoản vay 5	USD	LIBOR + 0,8%/năm	104,140,000	104,140,000
			<u>364,490,000</u>	<u>364,490,000</u>

13. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	31/03/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	1,919,676	3,176,332
Phải trả các bên liên quan khác	-	-

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	1,917,626	1,580,137
Thuế xuất nhập khẩu	19,204	591,661
Thuế thu nhập cá nhân	243,980	249,728
Thuế nhà thầu nước ngoài	90,358	100,349
	<u>2,271,168</u>	<u>2,521,875</u>

15. Chi phí phải trả

	31/03/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyên	4,875,444	3,802,151
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	2,590,352	2,021,795
Lãi vay phải trả	7,743,201	5,555,744
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,501,327	5,021,464
chi phí khác	682,701	1,125,712
	<u>17,393,025</u>	<u>17,526,866</u>

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

16. Phải trả khác

	31/03/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 36)	505,391	505,391
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	444,280	184,619
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả khác	376,114	515,452
	<u>1,325,785</u>	<u>1,205,462</u>

17. Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	31/12/2013	31/12/2012
				VND'000	VND'000
				-	71,459,368
Khoản vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (a)	USD	SIBOR 3 tháng – 1%/năm	2014		
Khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery (a)	USD	SIBOR 3 tháng – 1%/năm	2014	-	32,547,603
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company,	USD	1.896% p.a.	2017	135,382,000	135,382,000
				<u>135,382,000</u>	<u>239,388,971</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(a) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 0% trong năm vì lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% là số âm (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0%).

(b) Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,896%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2013, Trade Ocean Holding Sdn. Bhd. và Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một cổ đông (“Bên cho vay”), phát hành một Chứng thư xóa nợ (“Chứng thư”) để từ bỏ khoản vay là 71.459 triệu VND và 32.548 triệu VND (“Khoản vay”) cấp cho Công ty theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 2 năm 2011. Theo Chứng thư, các bên cho vay miễn trừ vô điều kiện các khoản vay của Công ty, mà không cần có bất kỳ sự giải trình hay bất kỳ sự đảm bảo nào và không có bất kỳ sự truy đòi nào (dù là quá khứ, hiện tại hoặc tương lai và dù là thực tế hoặc tiềm ẩn), từ bất kỳ và tất cả các nghĩa vụ để trả nợ vay cho Bên cho vay và miễn trừ cho Công ty khỏi các nghĩa vụ (bao gồm lãi vay) của tất cả các khía cạnh liên quan đến khoản vay.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	31/03/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,327,502	4,814,871
Dự phòng lập trong năm	-	1,057,771
Dự phòng sử dụng trong năm	(5,186)	(2,545,140)
Số dư cuối năm	<u>3,322,316</u>	<u>3,327,502</u>

Trong năm, Tập đoàn đã đóng góp 748 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: 449 triệu USD) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ trước	381,443,888	85,035,704	(32,535,252)	(495,750,639)	(61,806,299)
Số lỗ điều chỉnh năm trước	-	-	-	-	-
Số lỗ năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>381,443,888</u>	<u>85,035,704</u>	<u>(32,535,252)</u>	<u>(495,750,639)</u>	<u>(61,806,299)</u>
Số dư đầu kỳ năm nay	381,443,888	85,035,704	(32,535,252)	(495,750,639)	(61,806,299)
Số lãi năm nay	-	-	-	90,119,527	90,119,527
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	20,933	20,933
Số dư cuối kỳ này	<u>381,443,888</u>	<u>85,035,704</u>	<u>(32,535,252)</u>	<u>(405,610,179)</u>	<u>28,334,161</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	31/03/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	29,140,992	381,443,992	29,140,992	381,443,992
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	29,140,984	381,443,888	29,140,984	381,443,888

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Không có bất kỳ khoản biến động vốn cổ phần nào trong năm.

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

22. Doanh thu thuần

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Q1-2013	Q1-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	181,442,834	186,949,397	181,442,834	795,969,367
■ Doanh thu từ bánh quy	10,108,841	6,465,206	10,108,841	29,870,330
■ Doanh thu từ các sản phẩm khác	38,145,402	17,513,219	38,145,402	53,544,477
	229,697,078	210,927,822	229,697,078	879,384,174
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	6,542,908	6,165,782	6,542,908	25,180,156
■ Hàng bán trả lại	-	104,259	-	414,665
	6,542,908	6,270,040	6,542,908	25,594,821
Doanh thu thuần	223,154,170	204,657,782	223,154,170	853,789,353

23. Giá vốn hàng bán

	Q1-2013	Q1-2012	LK2013	LK2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	137,971,351	151,842,374	137,971,351	590,561,486
■ Giá vốn của bánh quy	9,491,475	7,660,678	9,491,475	31,801,586
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	1,240,325	3,116,162	1,240,325	37,788,615
	148,703,151	162,619,213	148,703,151	660,151,687

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2013 VND'000	Q1-2012 VND'000	LK2013 VND'000	LK2012 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	298,583	123,820	298,583	463,423
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	610,032
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11,379	148,819	11,379	52,340
	309,962	272,639	309,962	1,125,795

25. Chi phí tài chính

	Q1-2013 VND'000	Q1-2012 VND'000	LK2013 VND'000	LK2012 VND'000
Chi phí lãi vay	2,187,461	1,999,750	2,187,461	7,902,206
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	105,815	-	1,643,808
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	2,124
Chi phí tài chính khác	-	-	-	419,810
	2,187,461	2,105,565	2,187,461	9,967,948

26. Thu nhập khác

	Q1-2013 VND'000	Q1-2012 VND'000	LK2013 VND'000	LK2012 VND'000
Khoản hỗ trợ cho các hoạt động bán hàng nhận từ khách hàng	-	-	-	10,244,668
Khoản hỗ trợ nhận được cho khoản trả phạt thuế	-	-	-	10,026,016
Khoản vay được xóa sổ	104,006,972	-	104,006,972	-
Thu nhập khác	3,722,317	2,590,045	3,722,317	6,094,023
	107,729,289	2,590,045	107,729,289	26,364,707

27. Chi phí khác

	Q1-2013 VND'000	Q1-2012 VND'000	LK2013 VND'000	LK2012 VND'000
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	42,024,010
Các khoản phạt về thuế	-	-	-	7,605,365
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	608,477	2,721,083	608,477	10,805,587
Chi phí khác	936,107	112,483	936,107	1,338,303
	1,544,584	2,833,566	1,544,584	61,773,265

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2013 VND'000	2012 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	4,148,958
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	120,136	42,787,523
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch	-	480,523
	120,136	43,268,046
Chi phí thuế thu nhập	120,136	47,417,004

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế	2013	2012
	VND'000	VND'000
Lãi trước thuế	<u>93,692,987</u>	<u>(97,209,275)</u>
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	23,423,247	(24,302,319)
Chi phí không được khấu trừ thuế		10,437,380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận		14,345,462
Lỗ tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(23,423,247)	-
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại		42,787,523
Dự phòng thiếu trong những năm trước	<u>-</u>	<u>4,148,958</u>
	<u><u>-</u></u>	<u><u>47,417,004</u></u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

29. Lãi trên cổ phiếu
(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2013	2012
	VND'000	VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>93,692,987</u>	<u>(143,518,334)</u>

(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền	2013	2012
	VND'000	VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	<u>29,140,984</u>	<u>29,140,984</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	2013	2012
Thuyết minh	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng	82,571,620	82,076,150
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	21,103,700	20,147,341
	<u>103,675,320</u>	<u>102,223,491</u>

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Tập đoàn tin rằng, không cần thiết phải lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng vẫn có thể thu hồi được tại thời điểm cuối năm như sau:

	2013 VND'000	2012 VND'000
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	2,231,330	3,466,342
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1,469,979	3,090,709
Quá hạn trên 180 ngày	49,669	806,148
	<u>3,750,978</u>	<u>7,363,199</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 03 năm 2013	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1		
			năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 2 năm VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	80,629,353	80,629,353	80,629,353	-	-
Vay ngắn hạn	364,490,000	368,196,343	368,196,343	-	-
Vay dài hạn	239,388,971	218,037,043	74,033,250	2,573,883	141,429,910
	<u>684,508,324</u>	<u>666,862,739</u>	<u>522,858,946</u>	<u>2,573,883</u>	<u>141,429,910</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1		
			năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 2 năm VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	95,398,218	95,398,218	95,398,218	-	-
Vay ngắn hạn	364,490,000	368,196,343	368,196,343	-	-
Vay dài hạn	239,388,971	218,037,043	74,033,250	2,573,883	141,429,910
	<u>699,277,189</u>	<u>681,631,604</u>	<u>537,627,811</u>	<u>2,573,883</u>	<u>141,429,910</u>

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì một số hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn 10 triệu USD chưa sử dụng được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi vay phải trả hàng năm là Libor + 0,8%.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND.

Rủi ro hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và năm 2012, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	USD	VND'000
	31/03/2013	31/12/2012
Tiền	1,276,893	48,679,339
Phải thu khách hàng.	366,624	11,653,021
Phải trả người bán.	(8,688,344)	(62,733,634)
Các khoản phải thu khác.	-	100,953
Ký quỹ ngắn hạn.	-	279,344
Ký quỹ dài hạn.	-	1,514,758
Phải trả người lao động.	(13,087)	(7,877,854)
Phải trả khác.	-	(1,109,819)
	<u>(7,057,914)</u>	<u>(9,493,892)</u>

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng:

	VND	VND
	31/03/2013	31/12/2012
1 USD	<u>20,828</u>	<u>20,828</u>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 03 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Giảm lỗ thuần
	USD
Ngày 31 tháng 03 năm 2013	<u>31/03/2013</u>
USD (không đổi 1%)	<u>-</u>
	Giảm lỗ thuần
	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>31/12/2012</u>
VND (yếu đi 1%)	<u>71,211</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Tập đoàn.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Nợ phải trả tài chính	<u>(135,382,000)</u>	<u>(135,382,000)</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	82,571,620	82,076,150
Nợ phải trả tài chính	<u>(364,490,000)</u>	<u>(468,496,972)</u>
	<u>(281,918,380)</u>	<u>(386,420,822)</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 2.898 triệu VND lỗ thuần của Tập đoàn (2012: 2.898 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(e) **Giá trị hợp lý**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 do (i) các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này vẫn chưa có giá niêm yết trên thị trường; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn cụ thể nào về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holding Company, Limited		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Vay ngắn hạn nhận được	-	83,312,000
Chuyển tiền khác	-	-
Chi phí lãi vay	2,187,457	7,902,206
Phí biệt phái nhân sự	2,294,100	8,718,434
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd.		
Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng	-	10,244,668
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Mua hàng hóa	-	17,209,468
Phí gia công	3,631,800	21,552,564

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	1,124,712	8,582,386
Tiền lương	325,225	1,304,270

32. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	VND'000	VND'000
	31/03/2013	31/12/2012
Trong vòng một năm	11,271,334	11,271,343
Trong vòng hai đến năm năm	30,156,880	31,492,769
Trên năm năm	15,905,559	17,387,506
	<u>57,333,773</u>	<u>60,151,618</u>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	VND'000	VND'000
	31/03/2013	31/12/2012
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	126,093,364	601,653,437
Chi phí nhân công	36,748,041	106,537,511
Chi phí khấu hao	6,287,193	45,004,476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70,840,728	131,287,340
Chi phí khác	2,015,907	87,346,967
	<u>241,985,233</u>	<u>971,829,731</u>

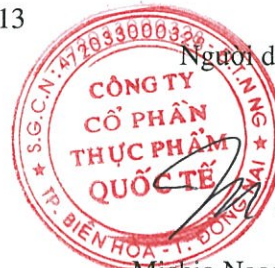
Ngày 15 tháng 05 năm 2013

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc